

HSK 3.0 Level 2 Vocabulary List

All 407 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-2.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-2.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	怎么样	zěnmeyàng	how about
2	喂	wèi	hello
3	分钟	fēnzhōng	minute
4	出租车	chūzūchē	taxi
5	猫	māo	cat
6	狗	gǒu	dog
7	椅子	yǐzi	chair
8	漂亮	piàoliang	beautiful
9	它	tā	it
10	大家	dàjiā	everyone
11	为什么	wèishénme	why
12	千	qiān	thousand
13	件	jiàn	piece
14	已经	yǐjīng	already
15	因为..... 所以.....	yīnwèi...suǒyǐ...	because...so...
16	虽然..... 但是.....	suīrán... dànshì...	although... but...
17	往	wǎng	toward, to
18	离	lí	indicate the distance between two objects
19	得	de	
20	教室	jiàoshì	classroom
21	鱼	yú	fish
22	雪	xuě	snow
23	药	yào	medicine
24	手表	shǒubiǎo	watch
25	眼睛	yǎnjīng	eye
26	公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
27	报纸	bàozhǐ	newspaper
28	题	tí	topic, item

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
29	姓	xìng	surname
30	问题	wèntí	question
31	事情	shìqing	matter
32	意思	yìsi	meaning
33	颜色	yánsè	color
34	公司	gōngsī	company
35	卖	mài	sell
36	懂	dǒng	understand
37	帮助	bāngzhù	help
38	让	ràng	let
39	旅游	lǚyóu	travel
40	运动	yùndòng	exercise
41	完	wán	finish
42	可以	kěyǐ	can
43	可能	kěnéng	may
44	红	hóng	red
45	黑	hēi	black
46	近	jìn	close
47	长	cháng	long
48	便宜	piányi	cheap
49	晴	qíng	fine
50	阴	yīn	cloudy
51	快乐	kuàilè	happy
52	啊	a	ah
53	安静	ānjìng	Be quiet
54	办法	bànfǎ	Way
55	办公室	bàngōngshì	Office
56	饱	bǎo	full
57	北方	běifāng	north
58	笔记本	bǐjìběn	notebook
59	必须	bìxū	Must
60	菜单	càidān	menu
61	参加	cānjiā	participate in

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
62	草	cǎo	grass
63	层	céng	layer
64	超市	chāoshì	Supermarket
65	成绩	chéngjì	achievement
66	船	chuán	ship
67	词典	cídiǎn	Dictionaries
68	打算	dǎsuàn	Plan
69	带	dài	belt
70	灯	dēng	lamp
71	地铁	dìtiě	metro
72	动物	dòngwù	Animal
73	短	duǎn	short
74	段	duàn	paragraph
75	多么	duōme	such
76	不但..... 而且.....	búdàn...érqiě...	not only...but also...
77	发	fā	send out
78	发现	fāxiàn	find, discover
79	方便	fāngbiàn	convenient
80	放心	fàngxīn	Don't worry
81	复习	fùxí	Review
82	刚才	gāngcái	just
83	个子	gèzi	height
84	更	gèng	more
85	公斤	gōngjīn	Kg.
86	公园	gōngyuán	Park
87	故事	gùshi	Story
88	关心	guānxīn	Care for
89	过去	guòqù	Past times
90	黑板	hēibǎn	blackboard
91	后来	hòulái	later
92	护照	hùzhào	passport
93	画	huà	painting

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
94	欢迎	huānyíng	Welcome
95	换	huàn	change
96	或者	huòzhě	perhaps
97	机会	jīhuì	Opportunity
98	检查	jiǎnchá	inspect
99	健康	jiànkāng	Healthy
100	讲	jiǎng	speak
101	角	jiǎo	horn
102	脚	jiǎo	foot
103	接	jiē	pick,get
104	节目	jiémù	program
105	节日	jiérì	festival
106	借	jiè	borrow
107	经常	jīngcháng	Often
108	经过	jīngguò	After, through
109	经理	jīnglǐ	manager
110	句子	jùzi	sentence
111	可爱	kě'ài	Lovely
112	刻	kè	moment
113	客人	kèrén	Guest
114	哭	kū	cry
115	筷子	kuàizi	chopsticks
116	蓝	lán	blue
117	离开	líkāi	leave
118	礼物	lǐwù	gift
119	脸	liǎn	face
120	练习	liànxí	Practice
121	辆	liàng	Car
122	绿	lǜ	green
123	满意	mǎnyì	Satisfied
124	米	mǐ	rice
125	难过	nánguò	sad
126	年级	niánjí	grade

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
127	年轻	niánqīng	Young
128	鸟	niǎo	bird
129	努力	nǔlì	Strive
130	爬山	páshān	Mountain climbing
131	瓶子	píngzi	bottle
132	其他	qítā	Other
133	骑	qí	ride
134	起飞	qǐfēi	take off
135	清楚	qīngchu	clear
136	然后	ránhòu	Then
137	热情	rèqíng	Enthusiasm
138	认为	rènwéi	think
139	如果	rúguǒ	If
140	声音	shēngyīn	voice
141	舒服	shūfu	comfortable
142	水平	shuǐpíng	level
143	司机	sījī	Driver
144	太阳	tàiyáng	sun
145	特别	tèbié	Especially
146	疼	téng	hurt
147	提高	tígāo	increase
148	体育	tǐyù	Sports
149	条	tiáo	strip
150	同事	tóngshì	Colleague
151	头发	tóufa	Hair
152	腿	tuǐ	leg
153	完成	wánchéng	complete
154	碗	wǎn	bowl
155	万	wàn	ten thousand
156	为	wèi	for
157	位	wèi	position
158	习惯	xíguàn	Habit
159	洗澡	xǐzǎo	Take a shower

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
160	相信	xiāngxìn	believe
161	向	xiàng	towards
162	像	xiàng	image
163	小心	xiǎoxīn	watch out
164	校长	xiàozhǎng	Principal
165	新闻	xīnwén	news
166	信用卡	xìnyòngkǎ	Credit card
167	要求	yāoqiú	Requirement
168	一定	yídìng	Certain
169	一共	yígòng	Altogether
170	以前	yǐqián	before
171	一般	yìbān	commonly
172	一直	yìzhí	always
173	音乐	yīnyuè	Music
174	银行	yínháng	Bank
175	应该	yīnggāi	Should
176	影响	yǐngxiǎng	Influence
177	又	yòu	again
178	愿意	yuànyì	Be willing
179	月亮	yuèliang	Moon
180	越	yuè	the more
181	长 (动词)	zhǎng	grow
182	照顾	zhàogù	look after
183	照片	zhàopiàn	Photo
184	只 (量词)	zhī	(measure word)
185	只 (副词)	zhǐ	only
186	周末	zhōumò	Weekend
187	主要	zhǔyào	main
188	自己	zìjǐ	Own, self
189	自行车	zìxíngchē	Bicycle
190	嘴	zuǐ	mouth
191	最近	zuìjìn	lately
192	作业	zuòyè	homework

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
193	爱情	àiqíng	Love
194	安全	ānquán	security
195	报名	bàomíng	sign up
196	比如	bǐrú	such as
197	遍	biàn	Times
198	表示	biǎoshì	Express
199	不过	búguò	However
200	部分	bùfen	Part
201	参观	cānguān	visit
202	差不多	chàbuduō	Almost
203	场	chǎng	site
204	超过	chāoguò	Exceed
205	成为	chéngwéi	Become
206	重新	chóngxīn	again
207	出发	chūfā	Set out
208	出生	chūshēng	Birth
209	出现	chūxiàn	Appear
210	词语	cíyǔ	terms, words
211	打印	dǎyìn	Print
212	当	dāng	When
213	当时	dāngshí	at that time
214	倒	dào	inverted
215	到处	dàochù	everywhere
216	得（助动词）	děi	have to
217	低	dī	low
218	地球	dìqiú	earth
219	掉	diào	fall
220	短信	duǎnxìn	Short message
221	对话	duìhuà	dialogue
222	对面	duìmiàn	Opposite side
223	方法	fāngfǎ	Method
224	方面	fāngmiàn	Aspect

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
225	方向	fāngxiàng	direction
226	份	fèn	share (measure word)
227	改变	gǎibiàn	change
228	干杯	gānbēi	Cheers!
229	感动	gǎndòng	Be moved
230	感觉	gǎnjué	feel
231	感谢	gǎnxiè	Thank
232	刚	gāng	just
233	公里	gōnglǐ	kilometre
234	够	gòu	enough
235	顾客	gùkè	customer
236	故意	gùyì	deliberately
237	广告	guǎnggào	Advertisement
238	国际	guójì	international
239	好处	hǎochù	benefit
240	好像	hǎoxiàng	Be like, seem
241	合适	héshì	appropriate
242	活动	huódòng	activity
243	计划	jìhuà	plan
244	假	jiǎ	FALSE
245	交	jiāo	hand over
246	交通	jiāotōng	traffic
247	饺子	jiǎozi	Dumplings
248	教育	jiàoyù	education
249	接受	jiēshòu	accept
250	接着	jiēzhe	Next
251	结果	jiéguǒ	Result
252	节	jié	section, festival
253	进行	jìnxíng	in process of
254	举	jǔ	lift
255	举行	jǔxíng	hold
256	开心	kāixīn	Happy
257	看法	kànfǎ	view

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
258	科学	kēxué	science
259	可是	kěshì	however
260	空气	kōngqì	air
261	拉	lā	pull
262	来自	láizì	Come from
263	理想	lǐxiǎng	ideal
264	例如	lìrú	for example
265	凉快	liángkuai	Pleasantly cool
266	留	liú	stay
267	流利	liúlì	fluent
268	流行	liúxíng	Popular
269	旅行	lǚxíng	travel
270	满	mǎn	full
271	目的	mùdì	objective
272	难受	nánshòu	Uncomfortable
273	弄	nòng	get, make
274	排队	páiduì	queue; stand in a line
275	篇	piān	piece
276	平时	píngshí	usually
277	普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
278	其中	qízhōng	among
279	轻	qīng	light
280	取	qǔ	take
281	全部	quánbù	whole
282	入口	rùkǒu	Entrance
283	商量	shāngliang	discuss
284	生活	shēnghuó	Life
285	省	shěng	province
286	十分	shífēn	very
287	实际	shíjì	Actual
288	实在	shízài	really
289	使用	shǐyòng	Use
290	收	shōu	collect

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
291	收入	shōurù	income
292	受到	shòudào	Suffer
293	数字	shùzì	number
294	顺利	shùnlì	smoothly
295	说明	shuōmíng	Explain
296	随便	suíbiàn	casual
297	所有	suǒyǒu	All
298	态度	tàidu	attitude
299	讨论	tǎolùn	discuss
300	特点	tèdiǎn	Characteristic
301	提	tí	carry
302	条件	tiáojiàn	condition
303	停	tíng	Stop
304	挺	tǐng	quite
305	通过	tōngguò	through
306	通知	tōngzhī	notice
307	同时	tóngshí	meanwhile
308	推	tuī	push
309	完全	wánquán	completely
310	网球	wǎngqiú	Tennis
311	网站	wǎngzhàn	website
312	味道	wèidào	taste
313	温度	wēndù	temperature
314	相同	xiāngtóng	identical
315	响	xiǎng	ring
316	小说	xiǎoshuō	Novel
317	笑话	xiàohua	joke
318	心情	xīnqíng	mood
319	信息	xìnxī	information
320	信心	xìnxīn	confidence
321	许多	xǔduō	many
322	学期	xuéqī	Semester
323	样子	yàngzi	A look

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
324	也许	yěxǔ	perhaps
325	以为	yǐwéi	Think
326	意见	yìjiàn	Opinion
327	永远	yǒngyuǎn	forever
328	友好	yǒuhǎo	friendly
329	语言	yǔyán	language
330	原来	yuánlái	Original
331	原因	yuányīn	Reason
332	云	yún	cloud
333	咱们	zánmen	We
334	脏	zāng	dirty
335	真正	zhēnzhèng	real
336	正常	zhèngcháng	normal
337	正好	zhènghǎo	Just right
338	正确	zhèngquè	Correct
339	直接	zhíjiē	direct
340	只要	zhǐyào	as long as
341	重点	zhòngdiǎn	A key
342	重视	zhòngshì	importance, attach importance to
343	准确	zhǔnquè	accuracy
344	租	zū	rent
345	座	zuò	Seat
346	作家	zuòjiā	writer
347	座位	zuòwèi	seat
348	作用	zuòyòng	Effect
349	重复	chóngfù	repeat
350	出口	chūkǒu	Exit
351	吹	chuī	blow
352	打工	dǎgōng	Work
353	单位	dānwèi	Company
354	道理	dàolǐ	truth
355	等于	děngyú	Be equal to
356	干活儿	gànhuór	work on a job

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
357	高级	gāojí	senior
358	公平	gōngpíng	fair
359	角度	jiǎodù	angle
360	可怕	kěpà	dreadful
361	克	kè	gram
362	平	píng	flat
363	平常	píngcháng	Usual
364	请求	qǐngqiú	request
365	实习	shíxí	Internship
366	套	tào	set
367	行为	xíngwéi	behavior
368	夜	yè	night
369	装	zhuāng	pretend
370	自由	zìyóu	free
371	组成	zǔchéng	Form
372	作文	zuòwén	composition
373	背	bèi	Back
374	不如	bùrú	not as good as
375	答应	dāying	promise
376	观点	guāndiǎn	viewpoint
377	广场	guǎngchǎng	square
378	喊	hǎn	shout
379	忽然	hūrán	suddenly
380	家庭	jiāting	Family
381	靠	kào	lean
382	亮	liàng	bright
383	明星	míngxīng	Star
384	碰	pèng	touch, meet
385	片	piàn	slice
386	平安	píng'ān	sound and safe
387	平等	píngděng	equality
388	墙	qiáng	wall
389	青少年	qīngshàonián	Teenagers

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
390	人口	rénkǒu	population
391	日子	rìzi	life, days
392	实现	shíxiàn	Realization
393	食物	shíwù	food
394	数	shǔ	to count
395	随时	suíshí	at any time
396	太太	tàitai	Ma'am
397	闻	wén	smell
398	信号	xìn hào	signal
399	行动	xíngdòng	Get some action
400	行人	xíng rén	pedestrian
401	亿	yì	Billion
402	占	zhàn	occupy
403	中心	zhōngxīn	core
404	主人	zhǔ rén	master
405	组	zǔ	group
406	喂 (叹词)	wèi	hey
407	周年	zhōunián	anniversary